

Phụ
lục
I
SỔ
VẮ
N

Ghi chú

		Số VBQPPL đã kiểm tra (bao gồm kỷ trước)		Số VBQPPL trái pháp luật; số VBQPPL Tổng số			Số VBQPPL trái pháp luật đã được xử Tổng số			Số phát hiện của các kỷ			Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có số phát hiện trong		Số phát hiện của các kỷ		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Số ban hành trong kỷ báo cáo	Tổng số	Trong đó: Số ban hành trong kỷ báo cáo										
		Tổng số	Trong đó: Số ban hành trong kỷ báo cáo					Tổng số	Trong đó: đã được xử lý	Tổng số	Trong đó: Số ban hành trong kỷ báo cáo						
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
	Tổng số	10,105	7,660	479	221	154	258	163	135	74	28	19	12	7	7		
	I. Tại các bộ, cơ quan ngang bộ	4,510	2,252	106	91	24	15	89	61	0	28	13	6	1	7		
1	Bộ Quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
2	Bộ Công an	122	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
3	Bộ Ngoại giao	32	32	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
4	Bộ Nội vụ	512	512	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0		
5	Bộ Tư pháp	2396	529	80	80	13	0	89	61	0	28	13	6	1	7		
6	Bộ Tài chính	88	88	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
7	Bộ Công Thương	175	175	20	10	10	10	0	0	0	0	0	0	0	0		
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	224	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
9	Bộ Xây dựng	167	156	4	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0		
10	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	230	196	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	144	144	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
12	Bộ Giáo dục và Đào tạo	73	73	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
13	Bộ Y tế	119	119	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
14	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	132	132	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
15	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	96	96	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
16	Thanh tra Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	II. Tại Sở Tư pháp tỉnh/thành phố	5,595	5,408	373	130	130	243	74	74	74	0	6	6	6	0		
1	TP Hà Nội	246	246	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
2	TP Hải Phòng	106	106	34	12	12	22	12	12	12	0	0	0	0	0		
3	Tỉnh Ninh Bình	353	247	52	34	34	18	1	1	1	0	0	0	0	0		
4	Tỉnh Hưng Yên	217	217	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
5	Tỉnh Bắc Ninh	236	236	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
6	Tỉnh Quảng Ninh	13	13	2	2	2	0	2	2	2	0	6	6	6	0		
7	Tỉnh Lạng Sơn	378	378	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
8	Tỉnh Cao Bằng	107	107	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
9	Tỉnh Thái Nguyên	69	66	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
10	Tỉnh Tuyên Quang	281	281	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
11	Tỉnh Phú Thọ	31	31	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
12	Tỉnh Lào Cai	246	246	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
13	Tỉnh Lai Châu	106	106	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
14	Tỉnh Điện Biên	143	133	130	80	80	50	57	57	57	0	0	0	0	0		
15	Tỉnh Sơn La	56	56	2	2	2	0	2	2	2	0	0	0	0	0		
16	Tỉnh Thanh Hóa	189	189	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
17	Tỉnh Nghệ An	105	105	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
18	Tỉnh Hà Tĩnh	71	71	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		

[illegible]

BỘ TƯ PHÁP

**Phụ lục II
SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM
PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƯỢC
RÀ SOÁT TẠI CÁC BỘ,
CƠ QUAN NGANG BỘ
VÀ ĐỊA PHƯƠNG NĂM**

Đơn vị tính: Văn bản

		Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà		Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo		Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước		Ghi chú
		Tổng	Trong đó: Đã được rà soát	Tổng số	Trong đó: Đã xử lý	Tổng số	Trong đó: Đã xử lý	
	A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	Tổng số	37,151	36,955	15,447	14,251	490	320	
I.	Tại các bộ, cơ quan ngang bộ	7,083	7,083	1,282	1,085	146	120	
1	Bộ Quốc phòng	520	520	128	128	0	0	
2	Bộ Công an	428	428	30	10	17	14	
3	Bộ Ngoại giao	6	6	6	1	3	1	
4	Bộ Nội vụ	399	399	60	0	0	0	
5	Bộ Tư pháp	164	164	46	46	0	0	
6	Bộ Tài chính	1,200	1,200	250	250	0	0	
7	Bộ Công Thương	685	685	38	17	79	67	
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1,055	1,055	22	15	19	19	
9	Bộ Xây dựng	710	710	286	286	0	0	
10	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	426	426	123	85	19	10	
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	736	736	0	0	0	0	
12	Bộ Giáo dục và Đào tạo	45	45	0	0	0	0	
13	Bộ Y tế	169	169	169	123	0	0	
14	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	22	22	22	22	9	9	
15	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	486	486	96	96	0	0	
16	Thanh tra Chính phủ	32	32	6	6	0	0	
II.	Tại địa phương	30,068	29,872	14,165	13,166	344	200	
1	TP Hà Nội	274	274	11	11	0	0	
2	TP Hải Phòng	1665	1659	754	727	0	0	
3	Tỉnh Ninh Bình	1357	1357	937	934	7	7	
4	Tỉnh Hưng Yên	1388	1384	329	329	0	0	
5	Tỉnh Bắc Ninh	704	704	445	445	0	0	
6	Tỉnh Quảng Ninh	234	234	184	178	0	0	
7	Tỉnh Lạng Sơn	616	610	317	317	9	9	
8	Tỉnh Cao Bằng	148	144	103	99	5	5	
9	Tỉnh Thái Nguyên	948	948	416	416	6	2	
10	Tỉnh Tuyên Quang	810	804	635	553	0	0	
11	Tỉnh Phú Thọ	1461	1458	1391	1087	9	6	
12	Tỉnh Lào Cai	1213	1213	716	705	44	44	
13	Tỉnh Lai Châu	786	637	265	261	0	0	
14	Tỉnh Điện Biên	380	380	129	38	0	0	
15	Tỉnh Sơn La	154	154	104	98	0	0	
16	Tỉnh Thanh Hóa	864	864	133	53	0	0	
17	Tỉnh Nghệ An	980	980	192	108	29	29	
18	Tỉnh Hà Tĩnh	268	268	93	93	0	0	
19	Tỉnh Quảng Trị	2155	2155	378	375	0	0	
20	TP Huế	880	876	293	293	4	4	
21	TP Đà Nẵng	37	37	37	37	0	0	
22	Tỉnh Quảng Ngãi	1377	1377	466	466	0	0	
23	Tỉnh Gia Lai	611	611	577	577	0	0	

24	Tỉnh Đắk Lắk	1130	1130	143	131	3	3
25	Tỉnh Khánh Hòa	374	370	186	159	3	3
26	Tỉnh Lâm Đồng	408	408	255	255	0	0
27	TP Hồ Chí Minh	1031	1030	521	452	206	69
28	Tỉnh Đồng Nai	1171	1167	728	669	5	5
29	Tỉnh Tây Ninh	1424	1424	460	455	8	8
30	TP Cần Thơ	870	870	868	868	0	0
31	Tỉnh Vĩnh Long	1633	1628	520	520	6	6
32	Tỉnh Đồng Tháp	1037	1037	669	547	0	0
33	Tỉnh An Giang	1207	1207	454	454	0	0
34	Tỉnh Cà Mau	473	473	456	456	0	0
II.1.	Tại Sở Tư pháp tỉnh/thành phố	24,471	24,318	11,760	10,886	194	68
1	TP Hà Nội	178	178	7	7	0	0
2	TP Hải Phòng	1,187	1,187	563	563	0	0
3	Tỉnh Ninh Bình	1,088	1,088	771	771	0	0
4	Tỉnh Hưng Yên	1,231	1,231	266	266	0	0
5	Tỉnh Bắc Ninh	666	666	419	419	0	0
6	Tỉnh Quảng Ninh	161	161	161	161	0	0
7	Tỉnh Lạng Sơn	380	380	220	220	0	0
8	Tỉnh Cao Bằng	50	46	46	46	0	0
9	Tỉnh Thái Nguyên	914	914	411	411	0	0
10	Tỉnh Tuyên Quang	559	559	559	485	0	0
11	Tỉnh Phú Thọ	1,331	1,331	1,331	1,030	0	0
12	Tỉnh Lào Cai	851	851	449	449	0	0
13	Tỉnh Lai Châu	627	478	189	189	0	0
14	Tỉnh Điện Biên	380	380	129	38	0	0
15	Tỉnh Sơn La	104	104	60	56	0	0
16	Tỉnh Thanh Hóa	765	765	133	53	0	0
17	Tỉnh Nghệ An	770	770	138	56	0	0
18	Tỉnh Hà Tĩnh	233	233	90	90	0	0
19	Tỉnh Quảng Trị	2,011	2,011	365	365	0	0
20	TP Huế	721	721	234	234	0	0
21	TP Đà Nẵng	37	37	37	37	0	0
22	Tỉnh Quảng Ngãi	1,020	1,020	419	419	0	0
23	Tỉnh Gia Lai	558	558	558	558	0	0
24	Tỉnh Đắk Lắk	1,032	1,032	68	65	0	0
25	Tỉnh Khánh Hòa	197	197	164	137	0	0
26	Tỉnh Lâm Đồng	205	205	205	205	0	0
27	TP Hồ Chí Minh	812	812	409	366	194	68
28	Tỉnh Đồng Nai	693	693	496	445	0	0
29	Tỉnh Tây Ninh	1,116	1,116	300	300	0	0
30	TP Cần Thơ	830	830	830	830	0	0
31	Tỉnh Vĩnh Long	1,340	1,340	362	362	0	0
32	Tỉnh Đồng Tháp	939	939	630	512	0	0
33	Tỉnh An Giang	1,181	1,181	438	438	0	0
34	Tỉnh Cà Mau	304	304	303	303	0	0
II.2.	Tại UBND cấp xã	24,471	24,318	11,760	10,886	194	68
1	TP Hà Nội	178	178	7	7	0	0
2	TP Hải Phòng	1,187	1,187	563	563	0	0
3	Tỉnh Ninh Bình	1,088	1,088	771	771	0	0
4	Tỉnh Hưng Yên	1,231	1,231	266	266	0	0
5	Tỉnh Bắc Ninh	666	666	419	419	0	0
6	Tỉnh Quảng Ninh	161	161	161	161	0	0
7	Tỉnh Lạng Sơn	380	380	220	220	0	0
8	Tỉnh Cao Bằng	50	46	46	46	0	0
9	Tỉnh Thái Nguyên	914	914	411	411	0	0
10	Tỉnh Tuyên Quang	559	559	559	485	0	0
11	Tỉnh Phú Thọ	1,331	1,331	1,331	1,030	0	0
12	Tỉnh Lào Cai	851	851	449	449	0	0
13	Tỉnh Lai Châu	627	478	189	189	0	0
14	Tỉnh Điện Biên	380	380	129	38	0	0
15	Tỉnh Sơn La	104	104	60	56	0	0
16	Tỉnh Thanh Hóa	765	765	133	53	0	0
17	Tỉnh Nghệ An	770	770	138	56	0	0
18	Tỉnh Hà Tĩnh	233	233	90	90	0	0
19	Tỉnh Quảng Trị	2,011	2,011	365	365	0	0
20	TP Huế	721	721	234	234	0	0
21	TP Đà Nẵng	37	37	37	37	0	0
22	Tỉnh Quảng Ngãi	1,020	1,020	419	419	0	0
23	Tỉnh Gia Lai	558	558	558	558	0	0

24	Tỉnh Đắk Lắk	1,032	1,032	68	65	0	0
25	Tỉnh Khánh Hòa	197	197	164	137	0	0
26	Tỉnh Lâm Đồng	205	205	205	205	0	0
27	TP Hồ Chí Minh	812	812	409	366	194	68
28	Tỉnh Đồng Nai	693	693	496	445	0	0
29	Tỉnh Tây Ninh	1,116	1,116	300	300	0	0
30	TP Cần Thơ	830	830	830	830	0	0
31	Tỉnh Vĩnh Long	1,340	1,340	362	362	0	0
32	Tỉnh Đồng Tháp	939	939	630	512	0	0
33	Tỉnh An Giang	1,181	1,181	438	438	0	0
34	Tỉnh Cà Mau	304	304	303	303	0	0

chú:
Kết
quả